CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Vinaconex 25

Ngày 31/03/2025	9,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.4%	**9.0%**	**-2.0%**

DT thuần
Q1/25
250
tỷ VNĐ
QoQ: ▼105| -29.5%
YoY: ▲ 52.0| 26.3%

LN thuần
Q1/25
1.29
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.92| -82.0%
YoY: ▲ 0.27| 26.9%

LN sau thuế
Q1/25
1.56
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.42| -68.7%
YoY: ▲ 0.83| 113%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
2.3%
YoY: +/-▼ 0.7%

ROE (TTM)
Q1/25
3.1%
YoY: +/-▲ 0.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,200 - 11,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	233
Số lượng CPLH (CP)	24,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,270
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	
EPS	341
P/E	28.4

DT thuần
2024
1,057
tỷ VNĐ
YoY: ▼141| -11.8%

LN thuần
2024
9.77
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.53| -20.6%

LN sau thuế
2024
7.47
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.83| -10.0%

Cơ cấu sở hữu

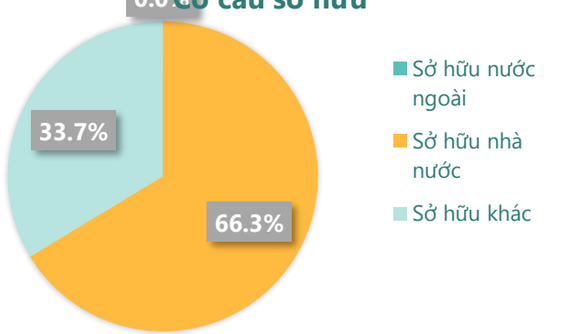

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

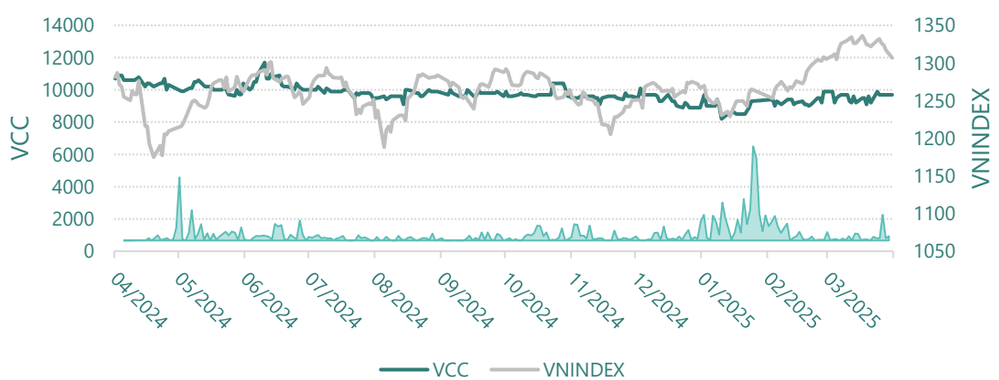

Cơ cấu cổ đông

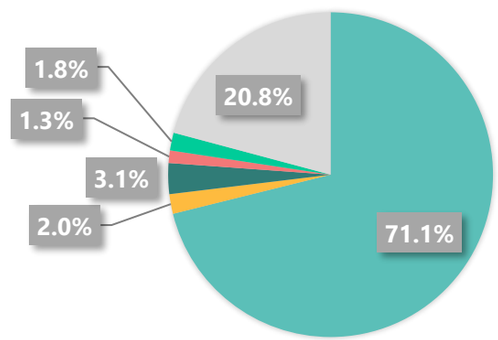

- Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
- Nguyễn Văn Trung (Tổng giám đốc)
- Trịnh Thị Tố Uyên
- Phan Thu Thủy
- Trịnh Văn Thật
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

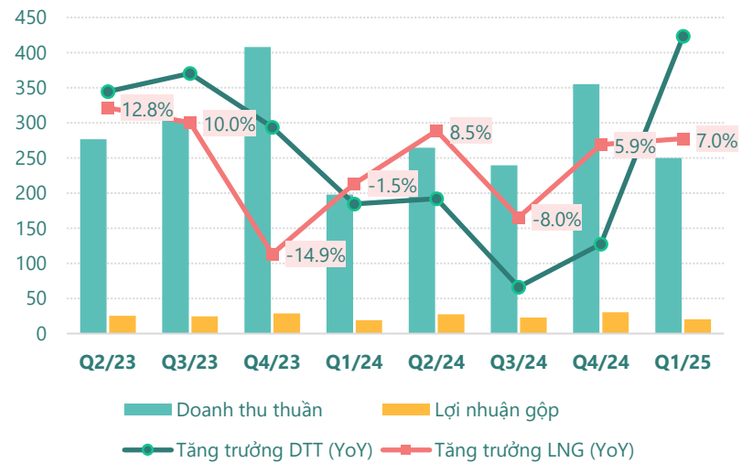

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

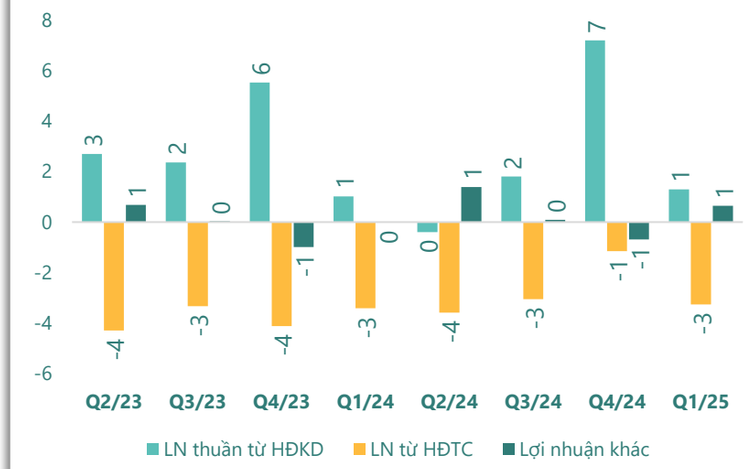

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

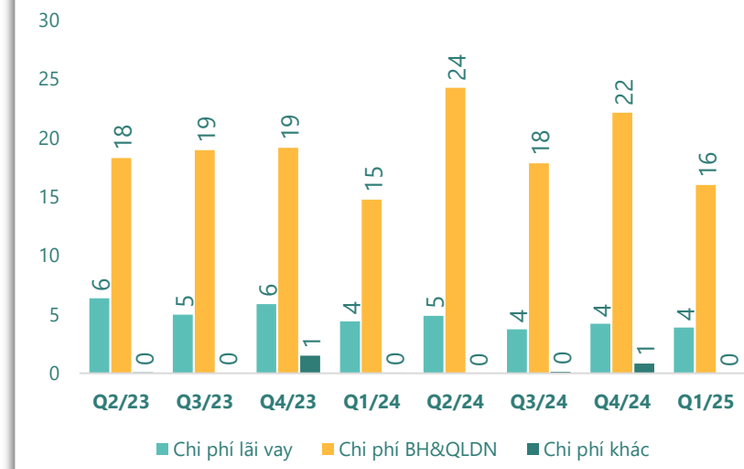

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

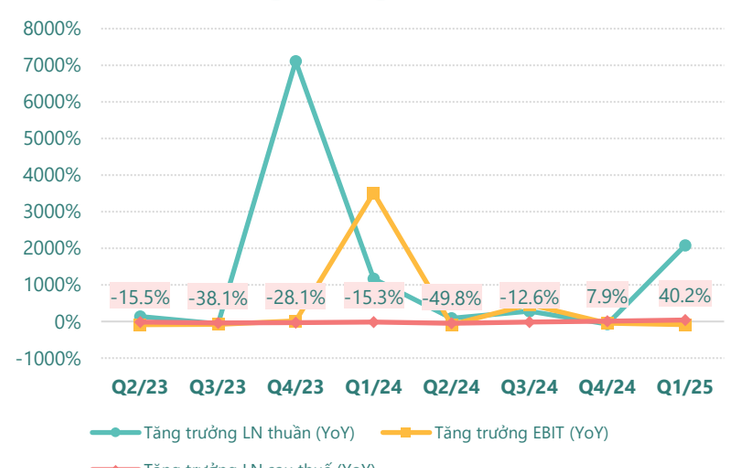

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

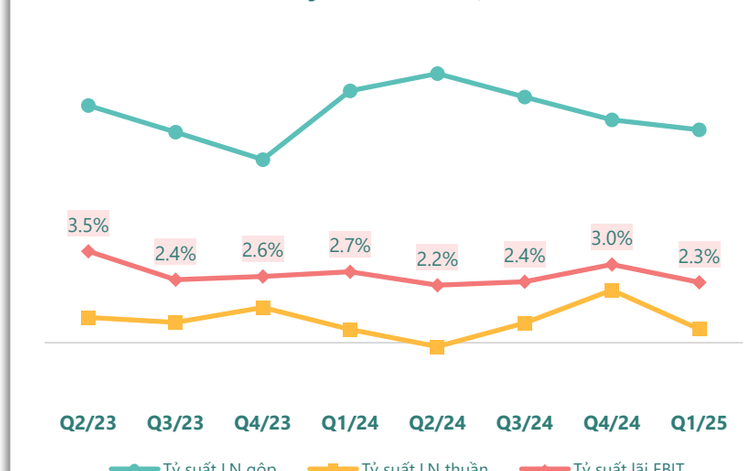

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

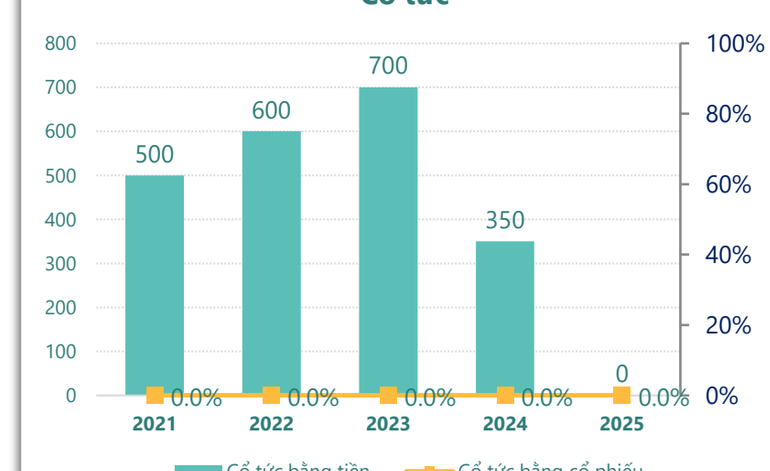

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

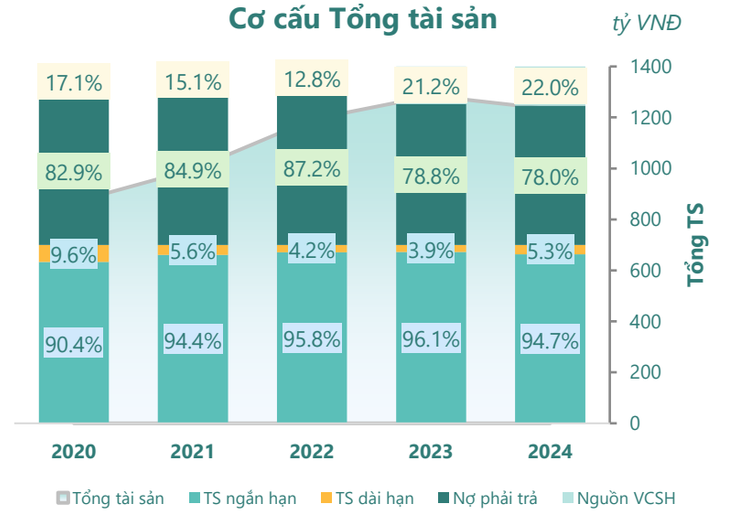

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

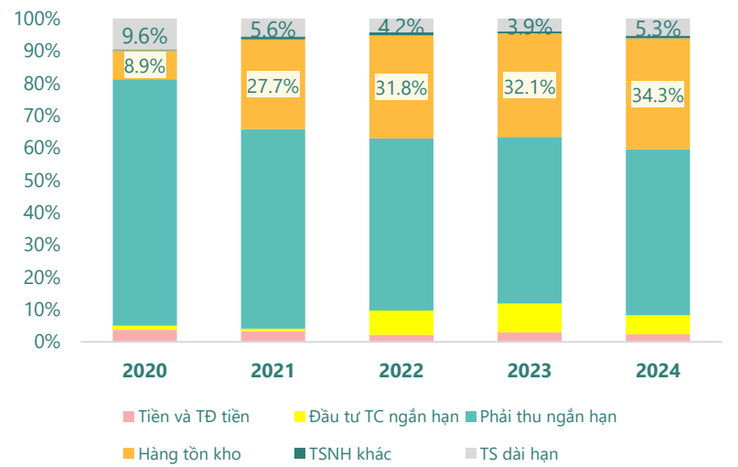

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

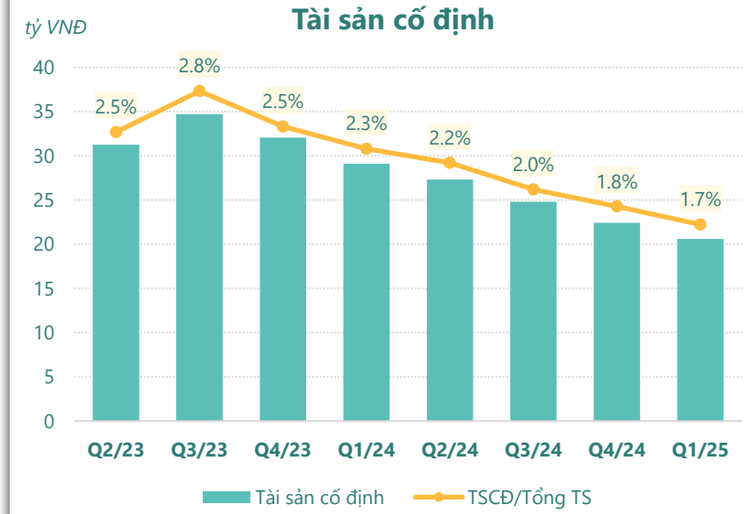

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

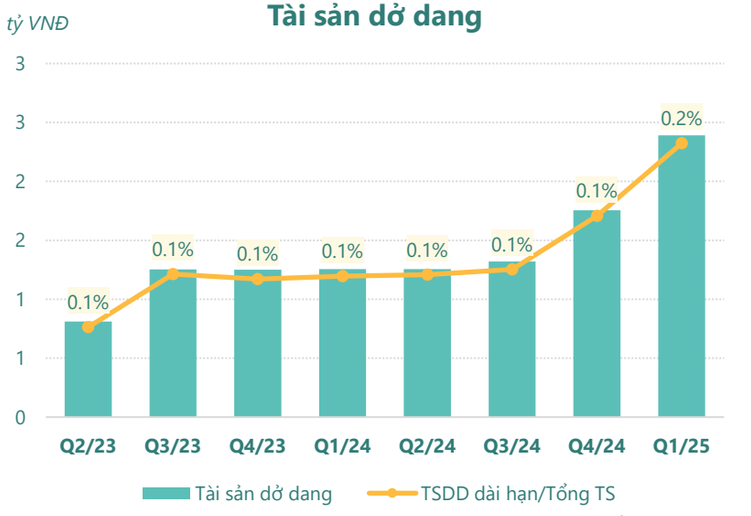

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

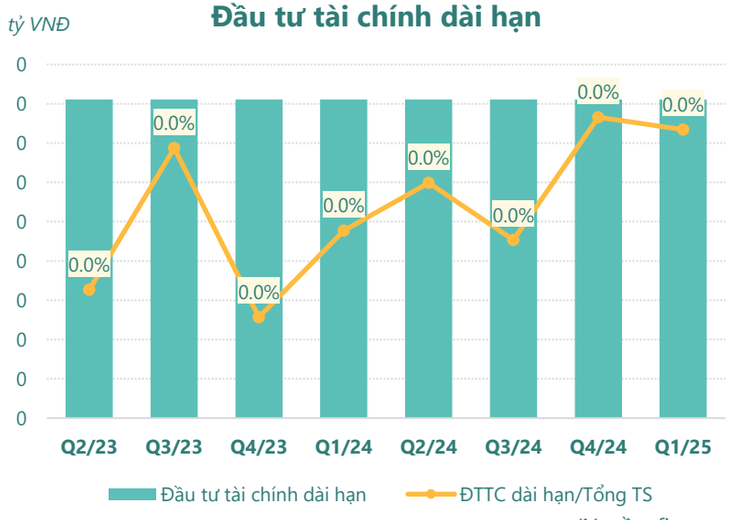

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

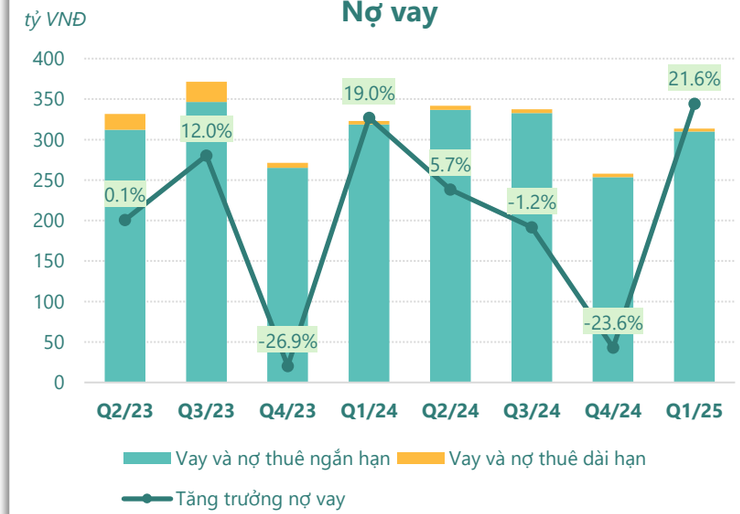

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

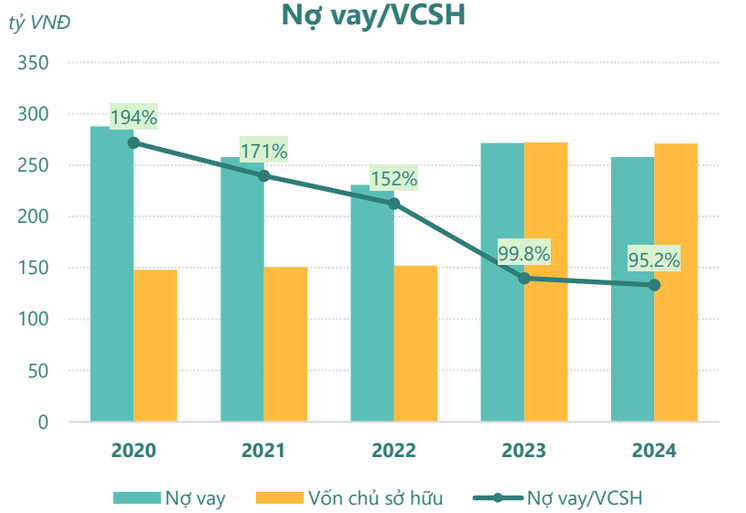

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

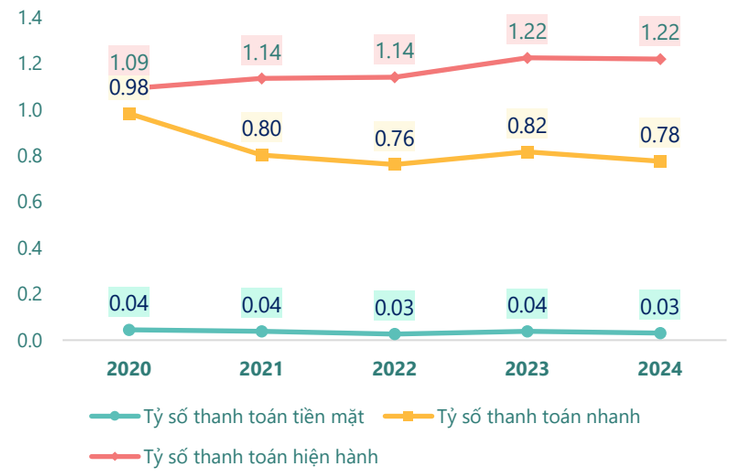

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

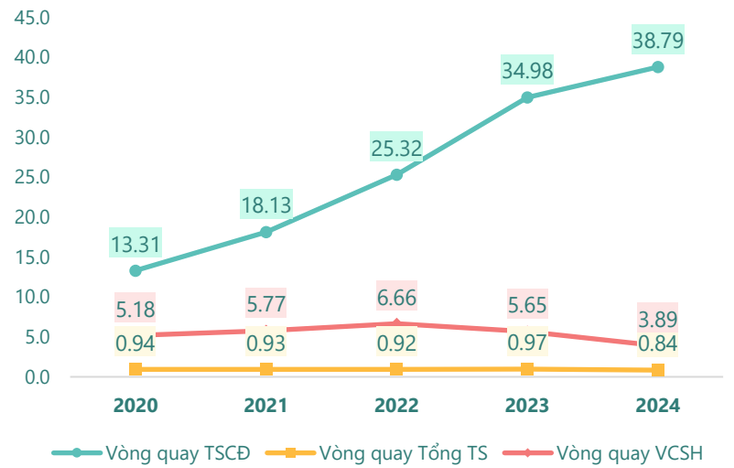

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

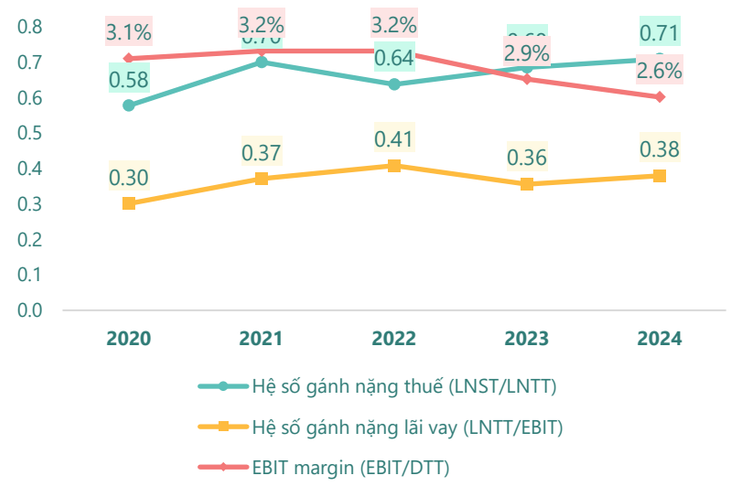

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

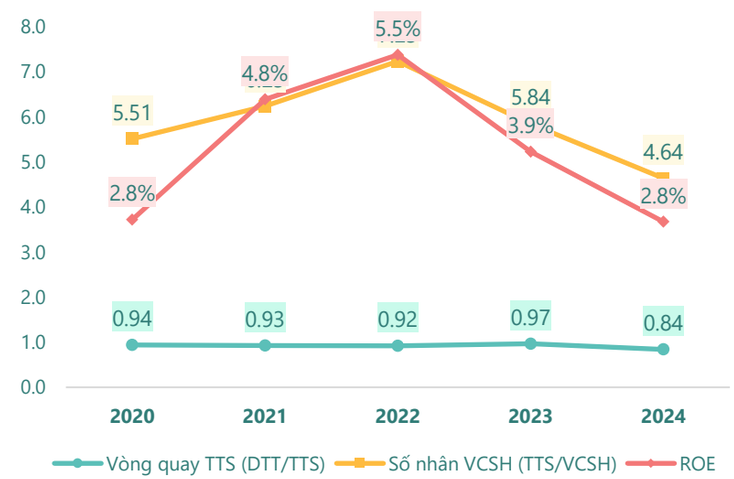

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

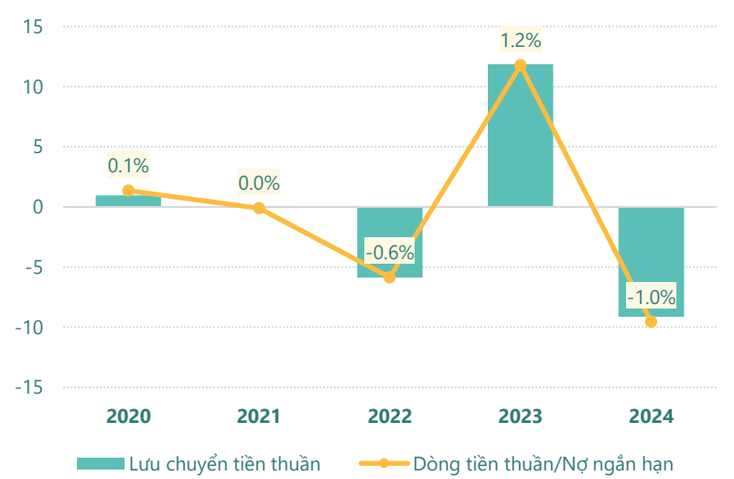

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**250**	**198**	**26.3%**	**1,057**	**1,198**	**-11.8%**
Giá vốn hàng bán	230	179	28.2%	957	1,099	-12.9%
Lợi nhuận gộp	20.6	19.2	7.1%	99.9	98.4	1.6%
Doanh thu HĐTC	0.62	0.99	-36.9%	5.90	7.08	-16.6%
Chi phí TC	3.89	4.42	-12.1%	17.2	22.0	-21.6%
Chi phí lãi vay	3.89	4.42	-12.1%	17.2	22.0	-21.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	9.32	8.17	14.0%	44.1	39.6	11.3%
Chi phí QLDN	**6.69**	**6.60**	**1.3%**	**34.8**	**31.6**	**10.2%**
LN thuần từ HĐKD	1.29	1.02	26.9%	9.77	12.3	-20.6%
Lợi nhuận khác	**0.65**	**-0.02**	**3357%**	**0.78**	**-0.17**	**558%**
LN trước thuế	1.95	1.00	94.6%	10.5	12.1	-13.1%
Lợi nhuận sau thuế	**1.56**	**0.73**	**113%**	**7.47**	**8.30**	**-10.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.56**	**0.73**	**113%**	**7.47**	**8.30**	**-10.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	129	-91.1	-23.1	24.4	50.4	-44.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.38	6.15	22.4	-4.69	19.4	-1.62
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-101	52.1	8.73	-0.40	-79.5	55.8
Tiền đầu kỳ	8.36	38.2	5.35	13.4	32.7	29.1
Lưu chuyển tiền thuần	**29.3**	**-32.9**	**8.07**	**19.3**	**-9.66**	**9.63**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	37.7	5.35	13.4	32.7	23.1	38.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,235**	**1,232**	**0.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,171	1,167	0.4%
Tiền và tương đương tiền	38.7	29.1	33.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	72.9	72.1	1.1%
Phải thu ngắn hạn	593	633	-6.3%
Hàng tồn kho	452	423	6.7%
Tài sản ngắn hạn khác	15.3	9.44	62.4%
Tài sản dài hạn	**64.2**	**65.9**	**-2.6%**
Phải thu dài hạn	5.91	5.59	5.6%
Tài sản cố định	20.6	22.4	-8.2%
Bất động sản đầu tư	11.0	11.0	0.0%
Tài sản dở dang	2.39	1.75	36.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.16	0.16	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**24.1**	**24.9**	**-3.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	963	961	0.1%
Nợ ngắn hạn	**959**	**957**	**0.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	310	254	22.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	239	301	-20.7%
Nợ dài hạn	3.90	4.55	-14.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.90	4.27	-8.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**273**	**271**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**273**	**271**	**0.6%**
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)